

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Sinh viên : Phạm Thị Thanh Huyền

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH
HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH
VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Phạm Thị Thanh Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Thanh Huyền Mã SV: 1412404051

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính - Ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
 - Tìm hiểu những vấn đề lý luận cơ bản về cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp
 - Tìm hiểu thực trạng cải thiện tình hình tài chính của Công ty Ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.
 - Đánh giá ưu nhược điểm trong thực trạng tình hình cải thiện tình hình tài chính trên cơ sở đó đưa ra giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Suru tầm, lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ giải pháp cải thiện tình hình tài chính năm 2018 tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh
 - Địa chỉ: Phòng 16 - Khu 2 tầng – Tòa nhà Thành Đạt – Số 3 Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Cao Thị Thu

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 04 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.1.Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.2.Bản chất tài chính doanh nghiệp	2
1.1.3.Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp	2
1.1.4.Các chức năng của tài chính doanh nghiệp	3
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	5
1.2.1.Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp	5
1.2.2.Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.3.Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.3.1.Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.3.2.Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.4.1.Hệ thống Báo cáo tài chính.....	7
1.4.2.Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	9
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	11
1.5.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	11
1.5.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....	15
1.5.3.Phân tích phương trình Dupont.....	20
PHẦN 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH	22
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	22
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	22
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty trong giai đoạn hiện nay	23
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty	24
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp	27
2.2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.....	28

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty	28
2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng	46
2.2.2.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán	46
2.2.2.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư	49
2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động	52
2.2.2.4. Phân tích các chỉ số sinh lời	55
2.2.3. Phân tích tổng hợp tài chính	58
2.2.3.1. Phân tích ROA	59
2.2.3.2. Phân tích ROE	60
PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DVTM QUANG DOANH	61
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	61
3.1.1. Ưu điểm	61
3.1.2. Nhược điểm	61
3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy	61
3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	62
3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại	62
3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty	62
3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho các thành viên, nhà đầu tư	63
3.3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	63
3.3.1. Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp	64
3.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp	64
3.3.1.2. Mục đích của biện pháp	65
3.3.1.3. Nội dung của biện pháp	65
3.3.1.4. Kết quả thực hiện	66
3.3.2. Biện pháp 2: Quản lý các khoản phải thu, giảm giá trị khoản phải thu khách hàng	69
3.3.3. Biện pháp 3: Xây dựng thương hiệu và phát triển bền vững	73
3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	74
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	76

PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

DTT: Doanh thu thuần

TSCĐ: Tài sản cố định

TSLĐ: Tài sản lưu động

TCDH: Tài chính dài hạn

TCNH: Tài chính ngắn hạn

LNST: Lợi nhuận sau thuế

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

HĐKD: Hoạt động kinh doanh

CSH: Chủ sở hữu

QLDN: Quản lý doanh nghiệp

DV: Dịch vụ

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

1. Hệ thống bảng

Bảng 2.2: Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang

Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc

Bảng 2.4: Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang

Bảng 2.5: Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc

Bảng 2.6: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.7: Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

Bảng 2.8: Phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

Bảng 2.9: Các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.10: Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.11: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.12: Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

Bảng 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Bảng 3.1: Bảng báo cáo tổng hợp chi phí bán hàng

Bảng 3.2: Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp

Bảng 3.3: Bảng một số chỉ tiêu tài chính

Bảng 3.4: Các khoản phải thu ngắn hạn

Bảng 3.5: Giá trị các khoản phải thu khi sử dụng bao thanh toán

2. Hệ thống sơ đồ

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

Sơ đồ 2.2: Cấu đối Tài sản – Nguồn vốn

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, quản trị tài chính đối với các doanh nghiệp rất quan trọng. Bởi vì, muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần kinh doanh có lãi. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực và doanh nghiệp cần nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, điều này chỉ thực hiện được khi tổ chức dựa trên cơ sở của một quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp giữ một vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và phương pháp phát triển của Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh, em quyết định chọn đề tài **“Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh”**. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm: 2016 - 2018 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần, cụ thể:

Phần 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.

Phần 3: Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Qua đây em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tập thể cán bộ công nhân viên Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh, các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh, đặc biệt là cô giáo Cao Thị Thu đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo giúp đỡ em hoàn thành khóa luận!

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Phạm Thị Thanh Huyền

PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa

quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông,...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng :

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giám đốc (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các

năng giám đốc.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của Công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mau sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem Công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả,...

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp. thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển

vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên, Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh

doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.4.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn

của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.

- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phân nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kì và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

- Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có

đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế

lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H_1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$H_1 = \text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ phải trả}$$

Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời (H_2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H_2 = \text{TSNH} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhà rồi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh (H_3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển

đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$H_3 = (\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}) / \text{Nợ ngắn hạn}$$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$H_3 = \text{Tiền và các khoản tương đương tiền} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H_4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$H_4 = (\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{CP lãi vay}) / \text{CP lãi vay}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2. Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng

quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \text{GVBH} / \text{Giá trị lưu kho}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho trung bình} = 365 / \text{Số vòng quay HTK}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \text{Phải thu khách hàng} / \text{Doanh thu thuần}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = 365 \times \text{Phải thu bình quân} / \text{Doanh thu thuần}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay VLD} = \text{Doanh thu chưa thuế} / (\text{TSLĐ} + \text{ĐTNH})$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như

vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \text{DTT} / (\text{Nguyên giá} - \text{Khấu hao lũy k})$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \text{DTT} / \text{Tổng TS bình quân}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.3. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{ROS} = \text{Lãi ròng} / \text{Doanh thu}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \text{Lãi ròng} / \text{Tổng TS}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{Lãi ròng} / \text{VCSH}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.5.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- Công thức Dupont thứ nhất:

$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

- Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

- Công thức Dupont thứ hai:

ROE = ROA x (TTS / VCSH)

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

- Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

+ Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phải đầu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

• Đẳng thức Dupont tổng hợp:

ROE = ROA x Vòng quay TTS x (TTS / VCSH)

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

PHẦN 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

Công ty TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH là doanh nghiệp tư nhân, được tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được phép mở tài khoản tại Ngân hàng, có quyền quyết định các vấn đề trong quá trình kinh doanh của công ty theo khuôn khổ Việt Nam.

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.
- Tên tiếng anh: QUANG DOANH TRADING SERVICE AND TRANSPORT COMPANY LIMITED.
- Địa chỉ/trụ sở chính: Xóm 6 (nhà ông Đỗ Văn Phong), xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Hình thức pháp lý: Công ty TNHH
- Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh: 0201778634 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng chẵn*).
- Ngày thành lập: 14/02/2014
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Đỗ Văn Phong.
- Chức danh: Giám đốc.

Liên hệ:

Điện thoại: 0225.3836.228

Email: quangdoanhtraserco@gmail.com

Fax: 0225.3836.228

Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh hoạt động trong lĩnh vực vận tải thủy như: vận tải than các loại, vận tải đá vôi, clinker, thạch cao, xi măng, xỉ lò cao... cho các nhà máy xi măng và xuất khẩu.

Là một doanh nghiệp mới thành lập nhưng với sự đầu tư đúng hướng, môi

trường làm việc chuyên nghiệp cùng với sự sáng tạo của toàn thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên, tổ chức quản lý sản xuất hợp lý nên hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang đi vào ổn định và từng bước khẳng định vị trí trên thương trường, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động .

Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý được đào tạo cơ bản năng động, sáng tạo, tự chủ cao trong điều hành sản xuất kinh doanh, đội ngũ kỹ sư khai thác lành nghề giàu kinh nghiệm, đội ngũ công nhân có tay nghề cao, nhiệt tình có trách nhiệm trong công việc. Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được đầu tư mua sắm mới phục vụ vận tải kịp thời, đạt hiệu quả cao.

Là doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về công tác quản lý, các nghĩa vụ về thuế, và tích cực tham gia vào công tác từ thiện, xây dựng nông nghiệp nông thôn mới ở địa phương.

Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh mong muốn hợp tác, liên doanh với các đơn vị, các doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải thủy, khai thác chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng và xây dựng các công trình để đẩy mạnh và không ngừng phát triển đáp ứng nhu cầu hội nhập sâu rộng trong công cuộc Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty trong giai đoạn hiện nay

2.1.2.1. Chức năng

Với 4 năm đi vào hoạt động Quang Doanh cũng như mọi Công ty kinh doanh thương mại khác, chức năng chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển từ nhà cung cấp hoặc kho của Công ty tới tay khách hàng (Công ty xây dựng, công ty thương mại khác...).

Quang Doanh đóng vai trò là cầu nối giữa khách hàng với nhà sản xuất, thực hiện chức năng lưu thông trung chuyển hàng hóa. Đồng thời Quang Doanh đóng vai trò là nhà đầu tư tư vấn sáng suốt cho khách hàng khi có nhu cầu mua hàng cũng như quá trình luân chuyển của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container)
- Khai thác và thu gom than cứng (chi tiết: Khai thác, thu gom, chế biến than)
- Bốc xếp hàng hóa

- Đóng tàu và cầu kiện nổi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

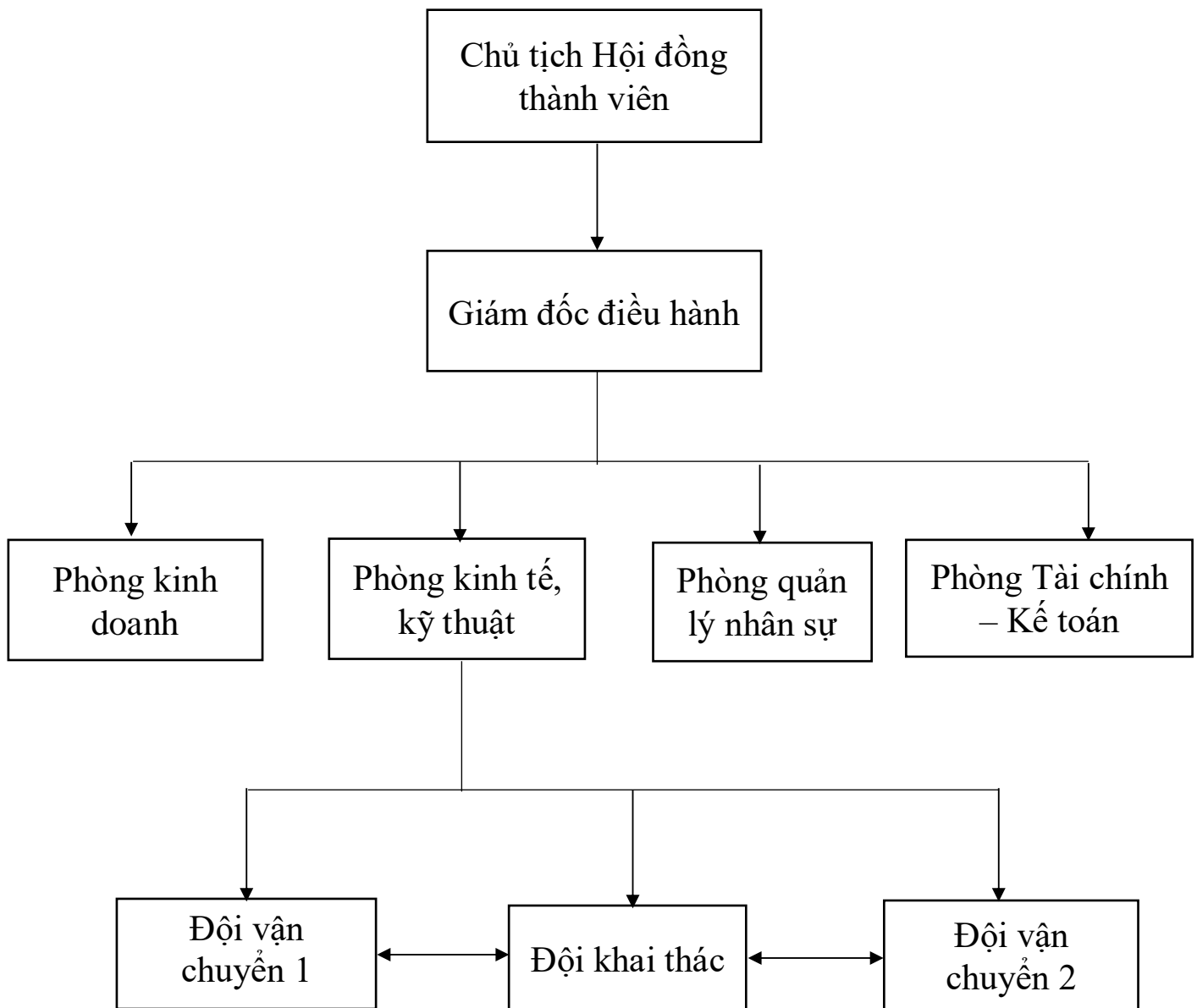
2.1.2.2. *Nhiệm vụ*

- Kinh doanh đúng các ngành nghề như đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước các thành viên về kết quả kinh doanh, chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về dịch vụ do Công ty thực hiện.
 - Tổ chức kinh doanh có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn.
 - Tuân thủ chế độ hạch toán kế toán, báo cáo thống kê, chế độ kiểm toán.
 - Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định Pháp luật.
 - Chấp hành các quy chế về tuyển dụng, hợp đồng lao động theo quy định của luật lao động, luật hàng hải, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý Công ty bằng thỏa ước lao động tập thể và các quy chế khác, ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền lợi, lợi ích của người lao động theo quy định pháp luật lao động.
 - Tuân thủ quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, trật tự và an toàn xã hội.
 - Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.1.3. *Cơ cấu tổ chức của công ty*

2.1.3.1. *Sơ đồ bộ máy tổ chức*

*Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại
Quang Doanh*



(Nguồn: Phòng quản lý nhân sự)

2.1.3.2. Chức năng các bộ phận

- **Chủ tịch hội đồng thành viên:** Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty. Là người chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên; Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên; Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên; Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng thành viên; Thay mặt Hội đồng thành viên ký các nghị quyết của Hội đồng thành viên; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

- **Giám đốc điều hành:** là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Lập kế hoạch kinh doanh và marketing. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và CNVC về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.

- **Phòng tài chính-kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc. Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ kế toán - thống kê; Quản lý tài chính, tài sản theo Pháp lệnh của Nhà nước, Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty; Đáp ứng nhu cầu về tài chính cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo kế hoạch.

- **Phòng kinh doanh:** là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Giám đốc về công tác bán các sản phẩm và dịch vụ của Công ty; công tác nghiên cứu & phát triển sản phẩm, phát triển thị trường; công tác xây dựng và phát triển mối quan hệ khách hàng. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao. Khai thác khách hàng, tìm việc và kí kết hợp đồng kinh tế, phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ, cũng như các tài liệu công nợ, nghiệm thu phương án kinh doanh, bàn giao tài liệu...đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.

- **Phòng kinh tế, kỹ thuật:** Có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc về công tác kỹ thuật, công nghệ, định mức và chất lượng sản phẩm. Thiết kế, triển khai giám sát về kỹ thuật các sản phẩm làm cơ sở để hạch toán, đấu thầu và ký kết các hợp đồng kinh tế. Kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa, vật tư khi mua vào hoặc xuất ra. Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chất lượng sản phẩm. Thiết kế, triển khai thi công sản phẩm ở các khâu sản xuất. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện các mặt hàng, sản phẩm theo đúng mẫu mã, quy trình kỹ thuật, nhiệm vụ thiết kế theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Là đơn vị chịu trách nhiệm chính về mặt kỹ thuật đối với các sản phẩm.

- **Phòng quản lý nhân sự:** là người hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo nhân viên mới, đánh giá thành tích cán bộ nhân viên, tham mưu cho Giám đốc về chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

- **Đội vận chuyển 1, Đội vận chuyển 2, Đội khai thác:** Tổ chức nghiên cứu, áp dụng quy trình về hệ thống đo lường chất lượng, thực hiện quy trình sản xuất chế tạo. Theo dõi tình hình sản xuất của Công ty bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đề ra. Tìm ra những nguyên nhân không đạt để đưa ra biện pháp khắc phục. Chịu trách nhiệm quản lý, vận chuyển sản phẩm cho khách hàng.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

2.1.4.1. Thuận lợi

- Doanh nghiệp nằm trong thành phố Hải Phòng – nổi tiếng là thành phố cảng biển bởi Hải Phòng có nhiều sông rạch và cảng biển lớn. Do đó, doanh nghiệp đã khai thác được thế mạnh về vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của mình.
- Doanh nghiệp có đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ, nhiệt tình và năng động trong công việc cũng như sự điều hành sáng suốt, nhạy bén của ban giám đốc công ty. Vì có nguồn lực nhiệt huyết như vậy nên Doanh nghiệp ngày càng phát triển và dần dần mở rộng quy mô kinh doanh của mình.

2.1.4.2. Khó khăn

- Cùng với sự phát triển của công ty, công ty cũng đang gặp nhiều khó khăn. Trong thời buổi hiện nay, việc cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty là không thể tránh khỏi. Thành phố Hải Phòng có nhiều công ty lớn về buôn bán và vận chuyển, vì vậy họ lựa chọn được những đơn đặt hàng tốt hơn và lớn hơn. Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh lại mới thành lập và mới đi vào hoạt động được một thời gian nên so với các Công ty có quy mô lớn hoạt động lâu kia thì Quang Doanh chỉ là một công ty có quy mô nhỏ mà thôi. Nên

các đơn vận chuyển sẽ ít hơn, theo quan điểm của khách hàng họ sẽ chọn những Công ty lớn có nhiều kinh nghiệm hơn để chọn lựa.

- Công ty hiện còn một số tàu chở hàng hóa cũ nên khấu hao máy móc lớn, công suất kém, thường xuyên phải thay đổi, lắp thêm các vật tư làm ảnh hưởng không nhỏ đến doanh số bán hàng của công ty.

- Vì là công ty chuyên vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nên khi gặp phải thời tiết giông bão, mưa to khiến đường xá trơn trượt rất nguy hiểm, sông rạch thì cấm các tàu hoạt động, các phương tiện của công ty đều phải ngưng hoạt động. Điều này gây ra tổn thất không nhỏ về doanh thu cho công ty.

2.2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cần đánh giá khái quát tình hình qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua BCĐKT

2.2.1.1.1. Phân tích tình hình tài sản qua bảng cân đối kế toán

Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	13.792	18.220	18.530	4.428	32,1%	310	1,7%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.943	3.134	2.424	191	6,5%	-710	-22,6%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	354	550	657	196	55,4%	107	19,4%
III. Các khoản phải thu NH	8.125	11.136	10.847	3.011	37,1%	-288	-2,6%
1. Phải thu của khách hàng	6.025	7.407	7.672	1.382	22,9%	265	3,6%
2. Trả trước cho người bán	1.158	962	925	-196	-16,9%	-37	-3,8%
3. Các khoản phải thu khác	942	2.767	2.250	1.825	193,8%	-516	-18,7%
IV. Hàng tồn kho	1.857	2.505	3.104	648	34,9%	598	23,9%
1. Hàng tồn kho	1.857	2.505	3.104	648	34,9%	598	23,9%
V. Tài sản ngắn hạn khác	513	895	1.497	382	74,4%	602	67,3%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	366	629	850	262	71,7%	221	35,2%
2. Tài sản ngắn hạn khác	147	266	648	119	81,3%	381	143,2%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	24.385	25.769	25.872	1.383	5,7%	103	0,4%
I. Tài sản cố định	23.929	25.261	25.221	1.332	5,6%	-40	-0,2%
Nguyên giá TSCĐ	29.951	32.086	32.357	2.135	7,1%	271	0,8%
Khấu hao lũy kế	6.022	6.824	7.135	803	13,3%	311	4,6%
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0,0%	0	0,0%
III. Tài sản dài hạn khác	456	507	650	51	11,2%	143	28,2%
1. Phải thu dài hạn	456	507	650	51	11,2%	143	28,2%
TỔNG CỘNG	38.178	43.989	44.401	5.811	15,2%	413	0,9%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2017 tăng 5.811 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 15,2%), năm 2018 là 44.401 triệu đồng, tăng 413 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,9% so với năm 2017.

Tài sản ngắn hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 4.428 triệu đồng (tăng 32,1%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 310 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,7%. Tài sản dài hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 1.383 triệu đồng (tăng 5,7%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 103 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,4%.

Số liệu trên cho thấy tổng tài sản của công ty tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tăng. Thông thường việc tài sản ngắn hạn tăng là một biểu hiện tốt. Hơn nữa tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do các khoản phải thu, cụ thể:

Khoản phải thu năm 2017 tăng 3.011 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 37,1%), năm 2018 giảm 288 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 2,6% so với năm 2017, như vậy khoản phải thu của công ty đã không đồng đều qua các năm. Các khoản phải thu năm 2017 tăng là do phải thu khách hàng tăng, và tăng 1.382 triệu đồng (tăng 22,9%) so với năm 2016. Các khoản phải thu năm 2018 giảm là do phải thu của khách hàng tăng, và tăng 265 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 3,6%, nhưng trả trước cho người bán lại giảm 37 triệu đồng (giảm 3,8%) và các khoản phải thu khác cũng giảm 516 triệu đồng (giảm 18,7%) so với năm 2017. Điều đó có thể do doanh nghiệp đã cho khách hàng nợ tiền. Phải thu của khách hàng tăng cho thấy công tác thu hồi nợ của doanh nghiệp chưa thực sự đạt hiệu quả, công ty cần có những biện pháp để tăng khả năng thu hồi nợ.

Thêm nữa vốn bằng tiền của công ty năm 2017 là 3.134 triệu đồng, tăng 191 triệu đồng (tăng 6,5%) so với năm 2016, năm 2018 là 2.424 triệu đồng, giảm tới 710 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22,6% so với năm 2017. Vốn bằng tiền năm 2018 giảm đi cho thấy doanh nghiệp bị động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì không có khả năng nhanh chóng chi trả các khoản mua vật tư và các yếu tố khác, không đáp ứng kịp thời các nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn phải trả... Nhưng tỷ lệ lạm phát trong năm 2018 cũng tăng cao hơn so với các năm trước, do vậy việc vốn bằng tiền tăng như vậy đã tốt hay không còn phụ thuộc vào tỷ trọng chiếm trong tổng tài sản của công ty. Nếu vốn bằng tiền tăng quá nhiều cũng chứng tỏ công ty chưa tận dụng hết vốn lưu động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán còn cho ta thấy hàng tồn kho của doanh nghiệp năm 2017 tăng 648 triệu đồng (tăng 34,9%) so với năm 2016, năm 2018 đã tăng 598 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 23,9% so với năm 2017. Điều này cho thấy công ty chưa làm tốt trong việc giải phóng hàng tồn kho qua các năm, đây là một tín hiệu không được tốt, doanh nghiệp cần phải khắc phục. Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là than cứng thu gom và chế biến để xuất bán. Lượng tồn kho cũng nhằm đảm bảo cho nhu cầu dự trữ tiêu thụ trong kế hoạch của Công ty. Xét cả về giá trị và tỷ trọng thì hàng tồn kho đang có nhu cầu tăng lên qua 3 năm.

Tuy nhiên các khoản tài sản ngắn hạn khác lại tăng lên nhanh, năm 2017 tăng 382 triệu đồng (tăng 74,4%) so với năm 2016, năm 2018 tăng với tốc độ nhanh từ 895 triệu đồng lên 1,497 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 67,3% so với năm 2017, chủ yếu là số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán. Song tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn, nên cũng không đáng lo ngại lắm, nhưng công ty cũng cần đi sâu tìm nguyên nhân và đề ra các biện pháp khắc phục.

Bên cạnh đó, thì tài sản dài hạn của Công ty năm 2017 đã tăng lên, từ 24.385 triệu đồng (năm 2016) lên 25.769 triệu đồng (năm 2017), tăng 1.383 triệu đồng (tăng 5,7%), năm 2018 tăng lên, từ 25,769 triệu đồng từ năm 2017 lên 25,872 triệu đồng vào năm 2018, tăng 103 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,4%. Tài sản dài hạn tăng lên là do sự biến đổi của tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Tài sản cố định năm 2017 tăng so với năm 2016 là 1.332 triệu đồng (tăng 5,6%), năm 2018 giảm so với năm 2017 là 40 triệu đồng (giảm 10,04%) và tài sản dài hạn khác năm 2017 tăng so với năm 2016 là 51 triệu đồng (tăng 11,2%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 143 triệu đồng (tăng 28,2%). Năm 2018 tuy tài sản cố định giảm và tài sản dài hạn khác tăng nhưng tài sản cố định vẫn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều đó chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm đầu tư cho tài sản cố định trong việc mua sắm mới và bảo dưỡng, sửa chữa máy móc cũ còn thời gian khấu hao.

Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.

- Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc giúp hiểu rõ thêm về tỷ lệ phần trăm các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản kế toán, ta cần phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, tức là phải lập bảng phân tích như sau:

Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	13.792	36,1%	18.220	41,4%	18.530	41,7%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.943	7,7%	3.134	7,1%	2.424	5,5%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	354	0,9%	550	1,3%	657	1,5%
III. Các khoản phải thu NH	8.125	21,3%	11.136	25,3%	10.847	24,4%
1. Phải thu của khách hàng	6.025	15,8%	7.407	16,8%	7.672	17,3%
2. Trả trước cho người bán	1.158	3,0%	962	2,2%	925	2,1%
3. Các khoản phải thu khác	942	2,5%	2.767	6,3%	2.250	5,1%
IV. Hàng tồn kho	1.857	4,9%	2.505	5,7%	3.104	7,0%
1. Hàng tồn kho	1.857	4,9%	2.505	5,7%	3.104	7,0%
V. Tài sản ngắn hạn khác	513	1,3%	895	2,0%	1.497	3,4%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	366	1,0%	629	1,4%	850	1,9%
2. Tài sản ngắn hạn khác	147	0,4%	266	0,6%	648	1,5%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	24.385	63,9%	25.769	58,6%	25.872	58,3%
I. Tài sản cố định	23.929	62,7%	25.261	57,4%	25.221	56,8%
Nguyên giá TSCĐ	29.951	78,5%	32.086	72,9%	32.357	72,9%
Khấu hao lũy kế	6.022	15,8%	6.824	15,5%	7.135	16,1%
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%
III. Tài sản dài hạn khác	456	1,2%	507	1,2%	650	1,5%
1. Phải thu dài hạn	456	1,2%	507	1,2%	650	1,5%
TỔNG CỘNG	38.178	100%	43.989	100%	44.401	100%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong tổng tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể như sau: Năm 2016 tài sản ngắn hạn chiếm 36,1%, tài sản dài hạn chiếm 63,9% trong tổng tài sản, năm 2017 tài sản ngắn hạn chiếm 41,4%, tài sản dài hạn chiếm 58,6% trong tổng tài sản, năm 2018 tài sản ngắn hạn tăng lên một ít chiếm 41,7% và tài sản dài hạn chiếm 58,3% trong tổng tài sản. Như vậy tài sản ngắn hạn năm 2018 đã tăng lên so với năm 2017 và năm 2016 nhưng tốc độ tăng tương đối chậm và tài sản dài hạn mặc dù giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều này cũng hợp lý với một công ty làm vận tải và dịch vụ thương mại như Công ty khi trong năm vừa qua công ty tăng cường hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy móc trang thiết bị, đoàn phương tiện vận tải cũ nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho công ty.

- Trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Năm 2016 khoản phải thu chiếm 21,3% trong tổng tài sản, năm 2017 chiếm 25,3% trong tổng tài sản và năm 2018 giảm xuống còn 24,4% trong tổng tài sản. Như vậy ta thấy tỷ trọng các khoản phải thu không đồng đều qua các năm. Năm 2018 các khoản phải thu tuy đã giảm về tỷ trọng nhưng vẫn tăng về số tuyệt đối giữa các năm, nên công ty cũng cần tìm hiểu nguyên nhân để có chính sách nợ hợp lý. Trong các khoản phải thu ngắn hạn thì phải thu khách hàng là chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng đều qua các năm. Trong khi đó doanh nghiệp vẫn lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhưng lại giảm dần. Như vậy doanh nghiệp sẽ gặp ít khó khăn nếu như bị khách hàng chiếm dụng vốn quá lâu.

- Tuy nhiên hàng tồn kho lại tăng cả về mặt tỷ trọng và số tuyệt đối, năm 2016 chiếm 4,9%, năm 2017 chiếm 5,7% và đến năm 2018 tăng lên 7,0% trong tổng tài sản, điều này chứng tỏ lượng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ của công ty chưa được sử dụng, chứng tỏ việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho của công ty chưa có hiệu quả.

- Vốn bằng tiền của công ty chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng tài sản và đã giảm qua các thời điểm. Năm 2016 vốn bằng tiền chiếm 7,7% trong tổng tài sản, năm 2017 vốn bằng tiền chiếm 7,1% trong tổng tài sản và đến năm 2018 vốn bằng tiền đã giảm tới 5,5%. Điều này chứng tỏ công ty đã ngày càng bị động hơn trong sản xuất kinh doanh và không đảm bảo được khả năng thanh toán của mình, nhưng nếu vốn bằng tiền chiếm nhiều và ngày càng tăng thì có thể tiền sẽ bị ứ đọng vì không được đưa vào hoạt động kinh doanh cho công ty. Với lượng tiền Công ty về cơ bản đảm bảo cho nhu cầu sử dụng và dự trữ

cho hoạt động thanh toán của mình và phù hợp với đặc thù của những Công ty trong lĩnh vực vận tải thủy.

Tài sản ngắn hạn tăng về tỷ trọng trong tổng tài sản đã khiến cho tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định giảm nhẹ về tỷ trọng trong tổng tài sản. Năm 2016 tài sản dài hạn chiếm 63,9%, năm 2017 tài sản dài hạn chiếm 58,6% đến năm 2018 giảm xuống còn 58,3%. Tuy nhiên giá trị đầu tư của tài sản cố định vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty và chủ yếu là các phương tiện vận tải, vận chuyên và hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho việc khai thác thu gom than cứng. Mặc dù tăng lên về giá trị qua các năm nhưng tài sản dài hạn lại giảm về tỷ trọng, điều này chứng tỏ công ty trong năm vừa qua đã không mua thêm tài sản cố định mới mà chỉ đầu tư bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cũ.

2.2.1.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn qua bảng cân đối kế toán

- Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang.

Tiếp đó để xem xét cụ thể việc phân tích tình hình nguồn vốn ta lập bảng:

Bảng 2.4. Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
A. NỢ PHẢI TRẢ	24.526	30.005	30.260	5.479	22,3%	255	0,9%
I. Nợ ngắn hạn	11.918	18.459	17.304	6.541	54,9%	-1.155	-6,3%
1. Vay và nợ ngắn hạn	5.546	8.065	7.153	2.519	45,4%	-912	-11,3%
2. Phải trả người bán	4.063	7.641	7.051	3.578	88,1%	-590	-7,7%
3. Người mua trả tiền trước	948	837	1.006	-111	-11,8%	170	20,3%
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	717	1.010	1.050	293	40,9%	40	4,0%
5. Phải trả người lao động	645	907	1.043	262	40,7%	136	15,0%
II. Nợ dài hạn	12.608	11.547	12.957	-1.062	-8,4%	1.410	12,2%
1. Vay dài hạn	12.608	11.547	12.957	-1.062	-8,4%	1.410	12,2%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.652	13.984	14.141	332	2,4%	157	1,1%
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.560	13.899	14.002	340	2,5%	103	0,7%
II. Nguồn kinh phí khác	92	84	139	-8	-8,2%	55	64,9%
TỔNG CỘNG	38.178	43.989	44.401	5.811	15,2%	413	0,9%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty năm 2017 tăng so với năm 2016 là 5.811 triệu đồng (tăng 15,2%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 413 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,9%, như vậy tổng nguồn vốn của công ty đã tăng lên, nguồn vốn tăng là một số nguyên nhân như: nợ phải trả tăng, vốn chủ sở hữu cũng tăng.

Nợ phải trả của công ty năm 2017 tăng lên so với năm 2016 là 5.479 triệu đồng (tăng 22,3%), năm 2018 đã tăng lên so với năm 2017 với số tuyệt đối là 255 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,9%. Nợ phải trả của công ty năm 2018 tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm và nợ dài hạn tăng. Nợ ngắn hạn giảm là do khoản phải trả cho người bán giảm, điều đó chứng tỏ năm 2018 công ty không phải nợ lại người bán một khoản tiền nào. Nợ ngắn hạn giảm còn do thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng tuy nhiên khoản này không ảnh hưởng lớn lắm tới việc tăng lên của nợ ngắn hạn. Khoản chiếm dụng hợp lý của công ty tăng lên chứng tỏ công ty tận dụng được uy tín của mình nên đã giảm được các khoản chi phí lãi vay. Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2017 tăng so với năm 2016 là 332 triệu đồng (tăng 2,4%), năm 2018 tăng so với năm 2017 về số tuyệt đối là 157 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,1%. Vốn chủ sở hữu của công ty tăng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty tăng mạnh, điều đó cho thấy doanh thu năm 2018 của công ty đã tăng lên và tăng nhanh hơn chi phí, và hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty cũng diễn ra khá sôi động. Bên cạnh đó thì nguồn kinh phí và quỹ khác cũng tăng lên nhanh, năm 2018 tăng 64,9% so với năm 2017, nguồn kinh phí và quỹ khác tăng là do quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng. Điều này chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm và nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

- Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc:

Để hiểu rõ hơn về cơ cấu nguồn vốn ta đi phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc. Ta có bảng phân tích sau:

Bảng 2.5. Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ	24.526	64,2%	30.005	68,2%	30.260	68,2%
I. Nợ ngắn hạn	11.918	31,2%	18.459	42,0%	17.304	39,0%
1. Vay và nợ ngắn hạn	5.546	14,5%	8.065	18,3%	7.153	16,1%
2. Phải trả người bán	4.063	10,6%	7.641	17,4%	7.051	15,9%
3. Người mua trả tiền trước	948	2,5%	837	1,9%	1.006	2,3%
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	717	1,9%	1.010	2,3%	1.050	2,4%
5. Phải trả người lao động	645	1,7%	907	2,1%	1.043	2,3%
II. Nợ dài hạn	12.608	33,0%	11.547	26,2%	12.957	29,2%
1. Vay dài hạn	12.608	33,0%	11.547	26,2%	12.957	29,2%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.652	35,8%	13.984	31,8%	14.141	31,8%
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.560	35,5%	13.899	31,6%	14.002	31,5%
II. Nguồn kinh phí khác	92	0,2%	84	0,2%	139	0,3%
TỔNG CỘNG	38.178	100%	43.989	100%	44.401	100%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua số liệu tính toán trên ta thấy nợ phải trả năm 2016 chiếm 64,2% và vốn chủ sở hữu chiếm 35,8% trong tổng nguồn vốn. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu năm 2017 và năm 2018 gần như không thay đổi. Năm 2017 và năm 2018 nợ phải trả đều chiếm 68,2%, vốn chủ sở hữu chiếm 31,8% trong tổng nguồn vốn. Đây là một biểu hiện tốt cho công ty vì chứng tỏ tình hình tài chính của công ty luôn ổn định. Công ty đã chủ động nhiều hơn trong việc đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của công ty cũng đang giảm đi.

*** Phân tích cấu đối Tài sản và Nguồn vốn**

Bảng 2.6: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Đơn vị: triệu đồng

Năm	TS ngắn hạn		TS dài hạn		Vốn ngắn hạn		Vốn dài hạn	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
2016	13.792	36%	24.835	64%	11.918	31%	26.260	69%
2017	18.220	41%	25.769	59%	18.459	42%	25.531	58%
2018	18.530	42%	25.872	58%	17.304	39%	27.098	61%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

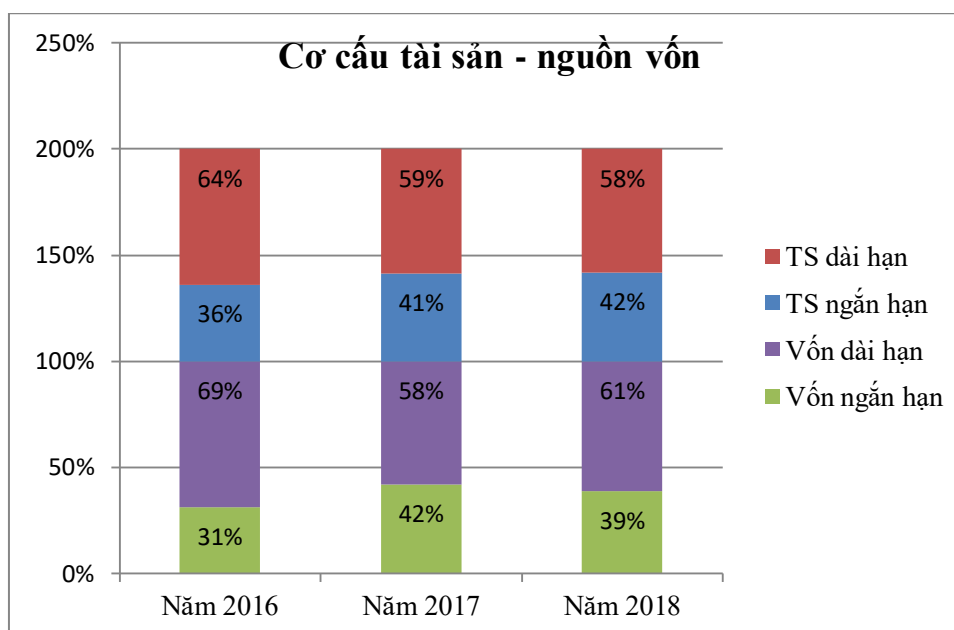
Vốn lưu động ròng:

VLĐR năm 2016 = 1.874 triệu đồng > 0

VLĐR năm 2017 = - 239 triệu đồng < 0

VLĐR năm 2018 = 1.226 triệu đồng > 0

Vốn lưu động năm 2016 và 2018 dương đạt giá trị khá cao là 1.874 triệu đồng và 1.226 triệu đồng. Chứng tỏ năm 2016 và 2018 Công ty đã sử dụng một phần vốn dài hạn để tài trợ cho Tài sản ngắn hạn nhằm duy trì sự ổn định trong quá trình sản xuất kinh doanh và đảm bảo an toàn về vốn và thanh khoản. Nhưng năm 2017 vốn lưu động ròng của Công ty nhỏ hơn 0; với giá trị là - 239 triệu đồng. Điều này có nghĩa công ty đang gặp áp lực về vốn vì phải tài trợ cho tài sản dài hạn từ vốn ngắn hạn. Đây là nguyên nhân làm cho áp lực thanh khoản và rủi ro vốn năm 2017 tăng lên so với năm 2016.



Sơ đồ 2.2: Cấu đối Tài sản – Nguồn vốn

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, công ty Quang Doanh chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản dài hạn, chiếm tỷ trọng rất lớn trong 3 năm từ 2016 đến 2018 đều ở từ 58% đến 64%. Trong khi đó tài sản ngắn hạn chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn, tỷ trọng đầu tư dao động từ 36% đến 42% và có xu hướng tăng dần. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên tỷ trọng tài sản của công ty là hoàn toàn phù hợp. Công ty chủ yếu hoạt động vận tải, vận chuyển, xuất nhập hàng hóa. Chính vì vậy vốn chủ yếu tập trung vào hàng hóa dự trữ cho khâu tiêu thụ, bán hàng.

Nhìn chung, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn (chủ yếu là từ vốn chủ sở hữu); tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và một phần bằng nguồn vốn dài hạn. Trong năm 2017 tuy tỷ trọng tài sản dài hạn nhỏ hơn năm 2016 nhưng công ty đã có sự bổ sung vốn chủ sở hữu với giá trị tăng là 5 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phần đã góp phần mở rộng vốn dài hạn cho công ty. Đây cũng được xem là một bước tiến khá táo bạo của công ty Quang Doanh trong việc tăng vốn dài hạn nhằm tăng khả năng tự chủ tài chính trong kinh doanh và dự phòng tài chính cho các chiến lược kinh doanh dài hạn. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản qua các năm đều lớn hơn tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn (cả 3 năm từ 2016 đến 2018 tỷ trọng tài sản ngắn hạn đều lớn hơn nhưng không đáng kể so với tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn) điều này chứng tỏ tài sản lưu động đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho công ty. Tài sản ngắn hạn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị tài sản. Điều này cho

thấy cơ cấu vốn thay đổi theo hướng hợp lý hơn qua các năm và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Như vậy, tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, theo đúng nguyên tắc tài chính.

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng BCKQKD

- Phân tích báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo chiều ngang:

Bảng 2.7. Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.145,3	71.256,0	75.364,0	9.110,7	14,7%	4.108,0	5,8%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	956,3	1.062,6	1.131,4	106,3	11,1%	68,8	6,5%
3. Doanh thu thuần	61.189,0	70.193,4	74.232,6	9.004,4	14,7%	4.039,2	5,8%
4. Giá vốn hàng bán	51.995,0	59.167,0	61.956,4	7.172,0	13,8%	2.789,4	4,7%
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.194,0	11.026,4	12.276,2	1.832,4	19,9%	1.249,8	11,3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	269,5	232,0	122,4	(37,5)	-13,9%	(109,6)	-47,2%
7. Chi phí hoạt động tài chính	2.952,6	3.462,1	3.750,7	509,5	17,3%	288,6	8,3%
Trong đó : chi phí lãi vay	2.805,0	3.392,9	3.638,2	587,9	21,0%	245,3	7,2%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.254,1	5.745,0	6.225,8	1.490,8	35,0%	480,9	8,4%
9. Chi phí bán hàng	1.002,5	952,4	1.025,6	(50,1)	-5,0%	73,2	7,7%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.254,3	1.098,9	1.396,5	(155,4)	-12,4%	297,6	27,1%
10. Thu nhập khác	15,1	66,4	25,4	51,3	339,1%	(41,1)	-61,8%
11. Chi phí khác	20,2	42,4	11,4	22,2	109,9%	(31,0)	-73,2%
12. Lợi nhuận khác	(5,1)	24,1	14,0	29,1	-575,9%	(10,1)	-41,8%
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.249,2	1.122,9	1.410,5	(126,3)	-10,1%	287,6	25,6%
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	249,8	224,6	282,1	(25,3)	-10,1%	57,5	25,6%
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	999,4	898,3	1.128,4	(101,0)	-10,1%	230,0	25,6%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy lợi nhuận chưa phân phối:

Năm 2016 là: 9.194 triệu đồng

Năm 2017 là: 11.026,4 triệu đồng

Năm 2018 là: 12.276,2 triệu đồng

Như vậy lợi nhuận tăng qua các năm, cụ thể năm 2017 lợi nhuận tăng 1.832,4 triệu đồng (tăng 19,9%) so với năm 2016, năm 2018 lợi nhuận tăng 1.249,8 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,3% so với năm 2017. Điều này cho ta thấy năm 2018 vừa qua doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả. Nó phản ánh được sự thành công và phát triển của Công ty trong những năm đầu chuyển sang cổ phần hoá.

Lợi nhuận tăng chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Năm 2017 tăng so với năm 2016 là 9.110,7 triệu đồng (từ 62.145,3 triệu đồng lên 71.256 triệu đồng) tương ứng với tỷ lệ tăng 14,7%, năm 2018 tăng so với năm 2017 là 4.108 triệu đồng (từ 71.256 triệu đồng lên 75.364 triệu đồng) tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,8%.

Bên cạnh đó giá vốn hàng bán cũng tăng nhưng tăng chậm hơn so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Năm 2017 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2016 là 7.172 triệu đồng (tăng 13,8%), năm 2018 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2017 là 2.789,4 triệu đồng (tăng 4,7%). Giá vốn hàng bán tăng lên là do giá vốn dịch vụ đã cung cấp tăng, điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả và tiến hành mở rộng thị trường hơn, có nhiều khách hàng hơn.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cũng tăng lên, năm 2017 tăng lên so với năm 2016 là 1.490,8 triệu đồng (tăng 35%), năm 2018 tăng lên so với năm 2017 là 480,9 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 8,4%. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng chủ yếu là do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng do chi phí điện, nước tăng.

Nếu xét tốc độ tăng của doanh thu với tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp ta thấy tốc độ tăng của doanh thu tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhưng để tăng lợi nhuận hơn nữa thì công ty cũng nên có biện pháp giảm chi phí quản lý một cách hợp lý mà vẫn giữ được tốc độ tăng doanh thu.

Bên cạnh đó thì chi phí tài chính của Công ty cũng tăng lên, năm 2017 chi

phí tài chính tăng 509,5 triệu đồng (tăng 17,3%) so với năm 2016, năm 2018 chi phí tài chính tăng 288,6 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 8,3% so với năm 2017, chi phí tài chính tăng là do lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc :

Bảng 2.8. Phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.145,3	100%	71.256,0	100%	75.364,0	100%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	956,3	1,5%	1.062,6	1,5%	1.131,4	1,5%
3. Doanh thu thuần	61.189,0	98,5%	70.193,4	98,5%	74.232,6	98,5%
4. Giá vốn hàng bán	51.995,0	83,7%	59.167,0	83,0%	61.956,4	82,2%
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.194,0	14,8%	11.026,4	15,5%	12.276,2	16,3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	269,5	0,4%	232,0	0,3%	122,4	0,2%
7. Chi phí hoạt động tài chính	2.952,6	4,8%	3.462,1	4,9%	3.750,7	5,0%
Trong đó : chi phí lãi vay	2.805,0	4,5%	3.392,9	4,8%	3.638,2	4,8%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.254,1	6,8%	5.745,0	8,1%	6.225,8	8,3%
9. Chi phí bán hàng	1.002,5	1,6%	952,4	1,3%	1.025,6	1,4%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.254,3	2,0%	1.098,9	1,5%	1.396,5	1,9%
10. Thu nhập khác	15,1	0,0%	66,4	0,1%	25,4	0,0%
11. Chi phí khác	20,2	0,0%	42,4	0,1%	11,4	0,0%
12. Lợi nhuận khác	(5,1)	0,0%	24,1	0,0%	14,0	0,0%
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.249,2	2,0%	1.122,9	1,6%	1.410,5	1,9%
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	249,8	0,4%	224,6	0,3%	282,1	0,4%
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	999,4	1,6%	898,3	1,3%	1.128,4	1,5%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu thuần và có xu hướng giảm xuống. Cụ thể năm 2016 giá vốn hàng bán chiếm 83,7%, năm 2017 giá vốn hàng bán chiếm 83% và năm 2018 con số này chỉ còn 82,2%. Như vậy trong năm 2017 giá vốn hàng bán là 59.167 triệu đồng, tới năm 2018 giá vốn hàng bán là 58,92 triệu đồng.

Điều đó đã làm cho lợi nhuận gộp của công ty cũng tăng lên về tỷ trọng trong doanh thu thuần qua các năm so với doanh thu thuần. Năm 2016 là 14,8%, năm 2017 tăng lên 15,5%, tới năm 2018 tăng lên đến 16,3%, điều đó cho thấy năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 14,8 đồng lợi nhuận gộp, năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 15,5 đồng lợi nhuận gộp, tới năm 2018 đã lên đến 16,3 đồng.

Năm 2018 doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty lại giảm đi, năm 2016 là 0,4%, năm 2017 là 0,3% và tới năm 2018 giảm đi còn 0,2%. Nhưng chi phí tài chính lại tăng lên, năm 2016 là 4,8%, năm 2017 chi phí tài chính là 4,9%, tới năm 2018 đã tăng lên đến 5%. Như vậy công ty không có khoản lợi nào từ hoạt động tài chính. Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp lại có xu hướng tăng lên về tỷ trọng trong doanh thu thuần. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên nhưng vẫn tăng chậm hơn so với lợi nhuận gộp do vậy ảnh hưởng không nhiều tới lợi nhuận trước thuế của công ty.

Cả 3 năm công ty đều có thu nhập khác và chi phí khác, thu nhập khác không đồng đều về tỷ trọng trong doanh thu qua các năm. Năm 2016 thu nhập khác chiếm 0%, năm 2017 thu nhập khác chiếm 0,1% và năm 2018 là 0%. Và chi phí khác cũng không đồng đều về tỷ trọng trong tổng doanh thu qua các năm, năm 2016 chi phí khác chiếm 0%, năm 2017 chi phí khác chiếm 0,1% trong tổng doanh thu, năm 2018 là 0%, việc này cũng sẽ không ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

Những yếu tố trên dù có ảnh hưởng trái chiều nhau tới lợi nhuận của công ty, nhưng những yếu tố làm giảm lợi nhuận lại ảnh hưởng ít hơn so với những yếu tố làm tăng lợi nhuận. Do vậy lợi nhuận sau thuế của công ty đã tăng lên đáng kể qua các năm cả về tỷ trọng trong doanh thu thuần lẫn số tuyệt đối.

Ta thấy, trong năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại 1,6 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại cho công ty 1,3 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2018 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại cho công ty 1,5 đồng. Như vậy, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần của công ty cũng khá ổn định, đây là một biểu hiện tốt và công ty cần

phải duy trì và phát huy trong những kỳ kinh doanh tiếp theo.

2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

2.2.2.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.9. Các hệ số về khả năng thanh toán

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng tài sản	Trđ	38.177,6	43.988,9	44.401,5	5.811,3	15,2%	412,6	0,9%
2	Nợ phải trả	Trđ	24.525,9	30.005,1	30.260,4	5.479,2	22,3%	255,3	0,9%
3	Tài sản ngắn hạn	Trđ	13.792,4	18.220,2	18.530,0	4.427,9	32,1%	309,8	1,7%
4	Nợ ngắn hạn	Trđ	11.917,7	18.458,6	17.303,5	6.540,9	54,9%	-1.155,0	-6,3%
5	Khoản phải thu	Trđ	8.124,8	11.135,6	10.847,4	3.010,8	37,1%	-288,2	-2,6%
6	Hàng tồn kho	Trđ	1.857,2	2.505,1	3.103,5	647,9	34,9%	598,4	23,9%
7	LNTT	Trđ	1.249,2	1.122,9	1.410,5	-126,3	-10,1%	287,6	25,6%
8	Lãi vay	Trđ	2.805,0	3.392,9	3.638,2	587,9	21,0%	245,3	7,2%
9	Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	1,557	1,466	1,467	-0,091		0,001	
10	Hệ số TT hiện thời (3/4)	Lần	1,157	0,987	1,071	-0,170		0,084	
11	Hệ số TT nhanh (3-5-6)/4	Lần	0,320	0,248	0,265	-0,072		0,017	
12	Hệ số TT lãi vay (7+8)/8	Lần	1,445	1,331	1,388	-0,114		0,057	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty Quang Doanh)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong ba năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ đến hạn. Cụ thể, năm 2016 cứ vay 1 đồng thì có 1,557 đồng tài sản đảm bảo, năm 2017 cứ vay 1 đồng thì có 1,466 đồng tài sản đảm bảo, năm 2018 cứ vay 1 đồng thì có 1,467 đồng tài sản đảm bảo. Ta thấy tốc độ khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua ba năm là rất cao, một mặt nó thể hiện khả năng thanh toán của công ty là rất tốt nhưng đồng thời nó cũng cho thấy công ty chưa tận dụng được hết cơ hội chiếm dụng vốn. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Khả năng thanh toán hiện thời của công ty có xu hướng giảm đi vào năm 2017 nhưng lại tăng lên vào năm 2018, năm 2016 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,157 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2017 con số này giảm xuống còn 0,987 đồng, và đến năm 2018 thì con số này lại tăng lên là 1,071 đồng. Như vậy khả năng thanh toán hiện thời năm 2017 đã giảm 0,17 lần so với năm 2016, do tài sản ngắn hạn năm 2017 tăng 32,1% so với năm 2016 và nợ ngắn hạn cũng tăng 54,9% so với năm 2016. Khả năng thanh toán hiện thời năm 2018 đã tăng 0,084 lần so với năm 2017 là do tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng 1,7% so với năm 2017 nhưng nợ ngắn hạn lại giảm 6,3% so với năm 2017. Khả năng thanh toán hiện thời của công ty của công ty không cao dễ dẫn tới không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản dự trữ kinh doanh. Nhưng đến năm 2018 công ty đã kịp thời điều chỉnh lại và thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn.

- Khả năng thanh toán nhanh của công ty ba năm đều nhỏ hơn 1, năm 2016 là 0,32 lần, năm 2017 là 0,248 lần và năm 2018 là 0,265 lần. Chỉ tiêu này đã giảm đi qua năm 2017 nhưng lại tăng lên trong năm 2018, năm 2017 giảm 0,072 lần so với năm 2016, năm 2018 tăng 0,017 lần so với năm 2017. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của công ty một cách thận trọng hơn bởi vì nó loại trừ hàng tồn kho ra vì hàng tồn kho là tài sản khó chuyển thành tiền trong một thời gian ngắn.

- Khả năng thanh toán lãi vay năm 2016 là 1,445 lần, năm 2017 là 1,331 lần và năm 2018 là 1,388 lần. Năm 2017 khả năng thanh toán lãi vay của công ty giảm 0,114 lần so với năm 2016, năm 2018 khả năng thanh toán lãi vay của công ty lại tăng lên một chút, tăng 0,057 lần so với năm 2017. Khả năng thanh toán lãi vay của công ty tương đối cao nhưng hệ số nợ của công ty rất thấp, điều

đó cho thấy năm 2018 công ty đi vay vốn ít trong tổng số vốn đã bỏ vào kinh doanh. Hệ số thanh toán lãi vay năm 2018 lớn hơn hệ số thanh toán lãi vay năm 2017 chứng tỏ việc sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn, và khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay ngày càng cao. Lãi vay là một nghĩa rất quan trọng của doanh nghiệp, mất khả năng thanh toán lãi vay sẽ làm giảm uy tín của doanh nghiệp đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty là khá tốt qua các năm chứng tỏ công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính, tuy nhiên khả năng thanh toán hiện thời của công ty chưa được tốt do các khoản phải thu chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn, vì vậy công ty cần xem xét lại chính sách nợ của mình. Bên cạnh đó khả năng thanh toán nhanh của công ty lại quá tốt do lượng tiền của công ty cũng chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn và tăng lên khá nhanh so với năm 2017. Như vậy có phải công ty đang để ứ đọng vốn.

2.2.2.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.10. Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng tài sản	Trđ	38.178	43.989	44.401	5.811	15,2%	413	0,9%
2	Tổng nguồn vốn	Trđ	38.178	43.989	44.401	5.811	15,2%	413	0,9%
3	Nợ phải trả	Trđ	24.526	30.005	30.260	5.479	22,3%	255	0,9%
4	Vốn chủ sở hữu	Trđ	13.652	13.984	14.141	332	2,4%	157	1,1%
5	Tài sản ngắn hạn	Trđ	13.792	18.220	18.530	4.428	32,1%	310	1,7%
6	Tài sản dài hạn	Trđ	24.385	25.769	25.872	1.383	5,7%	103	0,4%
7	Hệ số nợ (3/2)	%	64,2%	68,2%	68,2%		4,0%		-0,1%
8	Tỷ suất tự tài trợ (4/2)	%	35,8%	31,8%	31,8%		-4,0%		0,1%
9	Tỷ suất đầu tư TS ngắn hạn (5/1)	%	36,1%	41,4%	41,7%		5,3%		0,3%
10	Tỷ suất đầu tư TS dài hạn (6/1)	%	63,9%	58,6%	58,3%		-5,3%		-0,3%
11	Tỷ suất tự tài trợ TS dài hạn (4/6)	%	56,0%	54,3%	54,7%		-1,7%		0,4%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ của công ty: Năm 2016 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,64 đồng vay nợ, năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,68 đồng vay nợ, năm 2018 cũng như năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,68 đồng đi vay. Việc hệ số nợ tăng lên và giữ nguyên dẫn đến kết quả tất yếu là tỷ số tự tài trợ của công ty sẽ giảm đi, hay nói cách khác là công ty không sử dụng vốn tự có của mình được và công ty còn phải phụ thuộc vào các chủ nợ, chịu ít sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính cũng đáng lo ngại.

- Tỷ suất tự tài trợ: Trong năm 2016 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,36 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,32 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2018 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,32 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty còn thấp và cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty thấp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty có xu hướng tăng, năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,36 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2017 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,41 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2018 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,42 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản mà công ty đang sử dụng ngày càng tăng.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: Khi tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng thì dẫn tới đầu tư vào tài sản dài hạn giảm. Năm 2016 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,64 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2017 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,59 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2018 giảm xuống còn 0,58 đồng. Vì năm vừa qua công ty không mua sắm thêm tài sản cố định mới mà chỉ bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, trang thiết bị và phương tiện vận tải cũ để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn: Tỷ suất tự tài trợ của công ty có xu hướng giảm đi vào năm 2017 nhưng lại tăng lên vào năm 2018, tỷ suất này cho biết năm 2016 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,56 đồng là vốn chủ sở hữu, 2017 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,54 đồng là của vốn chủ sở hữu, năm 2018 đã tăng lên là 0,55 đồng. Năm 2018, mặc dù đầu tư vào tài sản dài hạn bị giảm xuống 0,01 lần nhưng do nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 1,1% nên tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn vẫn tăng so với năm 2017. Điều đó cho thấy phần lớn tài sản của công ty đều được đầu tư từ vốn tự có của

doanh nghiệp.

Nhìn chung cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty là hợp lý vì công ty đang hoạt động trong lĩnh vực vận tải và dịch vụ thương mại. Vì vậy tài sản dài hạn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và được đầu tư phần lớn từ vốn chủ sở hữu. Tài sản dài hạn đó là nhà cửa vật kiến trúc, kho bến bãi, phương tiện vận tải. Còn tài sản ngắn hạn chủ yếu là tiền và các khoản phải thu để phục vụ ngày càng tốt hơn trong quá trình giao dịch với các bạn hàng.

2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Ta có bảng phân tích các chỉ số về hoạt động như sau:

Bảng 2.11. Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%
1	Doanh thu thuần	Trđ	61.189,04	70.193,44	74.232,63	4.039,20	5,8%
2	Giá vốn hàng bán	Trđ	51.995,00	59.167,00	61.956,39	2.789,39	4,7%
3	Hàng tồn kho bình quân	Trđ		2.181,18	2.804,32	623,15	28,6%
4	Số ngày trong kỳ phân tích	ngày		360,00	360,00	-	0,0%
5	Khoản phải thu bình quân	Trđ		9.630,19	10.991,50	1.361,31	14,1%
6	Vốn lưu động bình quân	Trđ		16.006,30	18.375,10	2.368,80	14,8%
7	Vốn cố định bình quân	Trđ		25.076,92	25.820,07	743,15	3,0%
8	Vốn kinh doanh bình quân	Trđ		41.083,22	44.195,17	3.111,96	7,6%
9	Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	vòng		27,13	22,09	-5,03	
10	Số ngày quay vòng hàng tồn kho (4/9)	ngày		13,27	16,29	3,02	
11	Vòng quay khoản phải thu (1/5)	vòng		7,29	6,75	-0,54	
12	Kỳ thu tiền bình quân (4/11)	ngày		49,39	53,30	3,91	
13	Vòng quay vốn lưu động (1/6)	vòng		4,39	4,04	-0,35	
14	Số ngày quay vòng vốn lưu động (4/13)	ngày		82,09	89,11	7,02	
15	Vòng quay toàn bộ vốn (1/8)	vòng		1,71	1,68	-0,03	
16	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	Lần		2,80	2,87	0,08	

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy:

- Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2018 giảm xuống so với năm 2017, năm 2017 công ty có 27,13 vòng quay hàng tồn kho nhưng năm 2018 giảm xuống còn 22,09 vòng. Sở dĩ số vòng quay hàng tồn kho của công ty bị giảm đi là do hàng tồn kho bình quân tăng nhanh hơn giá vốn hàng bán, hàng tồn kho bình quân năm 2018 tăng 28,6% trong khi đó giá vốn hàng bán năm 2018 tăng 4,7% so với năm 2017. Số vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng lên, năm 2017 số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 13,27 ngày thì năm 2018 đã tăng lên là 16,29 ngày. Đây là một biểu hiện không tốt chứng tỏ khả năng giải quyết hàng tồn kho của công ty năm 2018 đã chậm hơn so với năm 2017.

- Số vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân:

Năm 2017 số vòng quay khoản phải thu là 7,29 vòng, năm 2018 số vòng quay khoản phải thu giảm đi là 6,75 vòng. Vòng quay khoản phải thu giảm đi là do khoản phải thu bình quân năm 2018 đã tăng so với năm 2017 là 14,1% và doanh thu thuần cũng tăng lên 5,8%. Vòng quay khoản phải thu giảm đã làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng lên, năm 2017 cứ 49,39 ngày công ty thu được các khoản phải thu và đến năm 2018 thì công ty cứ 53,3 ngày là thu được khoản phải thu của khách hàng. Tốc độ thu hồi các khoản nợ của công ty ngày càng nhanh nhưng công ty lại để tăng các khoản phải thu về số tuyệt đối nên việc này cần đi sâu phân tích để đánh giá là tốt hay chưa tốt.

- Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Năm 2017 vòng quay vốn lưu động là 4,39 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 4,39 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 82,09 ngày, nhưng tới năm 2018 bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu về 4,04 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng lên tới 89,11 ngày. Đó là do tốc độ tăng vốn lưu động bình quân năm 2018 cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu thuần (vốn lưu động bình quân tăng 14,8% trong khi đó doanh thu thuần chỉ tăng 5,8% so với năm 2017). Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã giảm xuống.

- Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn có xu hướng giảm đi, năm 2017 vòng quay toàn bộ vốn là 1,71 vòng tức là trung bình cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân bỏ vào

sản xuất kinh doanh thì thu được 1,71 đồng doanh thu thuần và đến năm 2018 thì chỉ thu được 1,68 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân, doanh thu thuần đã tăng 5,8% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng 7,6%.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty của công ty đã tăng lên. Năm 2017 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty là 2,8 tức là 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 2,8 đồng doanh thu thuần, năm 2018 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 2,87 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 2,87 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Nhận xét: Nhìn chung khả năng quản lý tài sản của công ty là tương đối tốt, song hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn thấp. Ngoài ra vòng quay các khoản phải thu còn thấp nên đã giảm hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói riêng và tổng tài sản nói chung. Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động hơn nữa.

2.2.2.4. Phân tích các chỉ số sinh lời

Bảng 2.12: Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017	
						Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	Trđ	61.189,04	70.193,44	74.232,63	4.039,20	5,75%
2	Giá trị TS bình quân	Trđ		41.083,22	44.195,17	3.111,96	7,57%
3	Vốn kinh doanh bình quân	Trđ		41.083,22	44.195,17	3.111,96	7,57%
4	Vốn chủ sở hữu bình quân	Trđ		13.817,70	14.062,42	244,72	1,77%
5	LNTT và lãi vay (EBIT)	Trđ		4.515,81	5.048,66	532,85	11,80%
6	LNTT	Trđ		1.122,92	1.410,48	287,56	25,61%
7	LNST	Trđ		898,34	1.128,38	230,04	25,61%
8	Tỷ suất LNTT trên doanh thu (6/1)	%		1,60%	1,90%		0,30%
9	Tỷ suất LNST trên doanh thu (7/1)	%		1,28%	1,52%		0,24%
10	Tỷ suất sinh lời tổng tài sản ROA (7/2)	%		2,19%	2,55%		0,37%
11	Tỷ suất LNTT trên vốn KD bình quân (6/3)	%		2,19%	2,55%		0,37%
12	Tỷ suất LNST trên vốn KD bình quân (7/3)	%		2,19%	2,55%		0,37%
13	Tỷ suất LNST trên vốn chủ sở hữu bình quân ROE (7/4)	%		6,50%	8,02%		1,52%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng tăng mạnh. Năm 2017 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra thì có 0,016 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0128 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2018 cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0,019 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0152 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do công ty đã có khối lượng hàng hoá thông qua cảng ngày càng nhanh, thêm nữa là do tốc độ tăng doanh thu chậm hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế (doanh thu thuần năm 2018 tăng 5,75% so với năm 2017 còn lợi nhuận trước thuế tăng tới 25,61%). Điều này chứng tỏ công ty hoạt động ngày càng hiệu quả hơn.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản: Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2017 là 2,19% và năm 2018 tỷ suất sinh lời là 2,55%, năm 2018 tỷ suất này đã tăng 0,37% so với năm 2017. Năm 2017 bình quân cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra 0,0219 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, năm 2018 cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra tới 0,0255 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy công ty đã sử dụng tài sản ngày càng hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh bình quân: Năm 2017, bình quân cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì đem lại cho công ty 0,0273 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0219 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2018 cứ 1 đồng vốn kinh doanh đem lại 0,0319 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0255 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của công ty không ngừng tăng lên qua các năm, lợi nhuận của công ty tăng là do doanh thu tăng nhanh hơn so với giá vốn dịch vụ đã cung cấp.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu bình quân:

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng mạnh. Năm 2017 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh đã tạo ra được 0,065 đồng lợi nhuận sau thuế và đến năm 2018 con số này đã tăng lên là 0,0802 đồng. Có được điều này là do năm 2018 vốn chủ sở hữu của công ty có tăng so với năm 2017 nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế (vốn chủ sở hữu bình quân năm 2018 tăng 1,77% so với năm 2017, lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng đến 25,61% so với năm 2017). Điều này cho thấy công ty sử dụng ngày càng hiệu quả vốn chủ sở hữu của mình, như vậy công ty đã đem lại lợi tức cao cho các cổ đông và có thể mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh hơn nữa, như mở thêm các kho chứa hàng, xây dựng thêm cầu bến mới

hoặc mua máy móc trang thiết bị mới.

2.2.3. Phân tích tổng hợp tài chính

Bảng 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
I	Hệ số thanh toán				
1	Hệ số thanh toán tổng quát	lần	1,557	1,466	1,467
2	Hệ số thanh toán hiện thời	lần	1,16	0,99	1,071
3	Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,32	0,25	0,265
4	Hệ số thanh toán lãi vay	lần	1,45	1,33	1,388
II	Hệ số nợ				
1	Tỷ lệ nợ	%	64,2%	68,2%	68,20%
2	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	%	179,7%	214,6%	214,0%
3	Hệ số tự tài trợ TSCĐ	%	56%	54%	55%
III	Chỉ tiêu tăng trưởng				
1	Tăng trưởng doanh thu	%		14,7%	5,8%
2	Tăng trưởng lợi nhuận	%		10,1%	25,6%
IV	Chỉ số hoạt động				
1	Vòng quay tổng tài sản	vòng		1,71	1,68
2	Thời gian dự trữ hàng tồn kho	ngày		13,27	16,29
3	Thời gian thu hồi công nợ	ngày		49,39	53,3
4	Thời gian thanh toán công nợ	ngày		35,61	42,68
V	Hệ số sinh lời				
1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%		1,28%	1,52%
2	Suất sinh lời tổng tài sản (ROA)	%		2,19%	2,55%
3	Suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)	%		6,50%	8,02%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua việc phân tích tình hình tài chính trên ta có thể đưa ra một số nhận xét sau:

- Khả năng đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập tài chính của công ty có xu hướng tăng. Do khả năng thanh toán, và khả năng tự tài trợ của công ty ngày càng tăng trong khi hệ số nợ ngày càng giảm.

- Khoản phải thu có xu hướng tăng cao. Tuy nhiên vì doanh thu tăng nhanh hơn nên dẫn đến vòng quay khoản phải thu tăng và kì thu tiền bình quân giảm đi. Đây là biểu hiện tốt, chứng tỏ công ty đã có biện pháp tốt để tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu.

- Các tỷ số lợi nhuận có xu hướng tăng cao là một biểu hiện tốt, tuy nhiên công ty cần linh hoạt sáng suốt để phòng các nguy cơ có thể xảy ra.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động có xu hướng giảm.

- Công ty cần xem xét lại cơ cấu tài sản như vậy đã hợp lý chưa.

2.2.3.1. Phân tích ROA

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bq}}$$

$$ROA_{2017} = 1,28\% \times 1,71 = 2,19\%$$

$$ROA_{2018} = 1,52\% \times 1,68 = 2,55\%$$

Doanh lợi tài sản tăng lên, cụ thể: cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tổng tài sản sẽ tạo ra lợi nhuận sau thuế của năm 2017 là 0,0219 đồng và năm 2018 là 0,0255 đồng. Như vậy, công ty đã sử dụng hiệu quả tổng tài sản hiện có của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2017 cứ 1 đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,0219 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng:

- 1 đồng doanh thu thuần thì tạo ra 0,0128 đồng lợi nhuận sau thuế

- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,0219 đồng doanh thu thuần.

Năm 2018 cứ một đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,0255 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng:

- 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0,0152 đồng lợi nhuận sau thuế

- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,0255 đồng doanh thu thuần

Như vậy, nhân tố chính đóng vai trò quyết định đối với ROA là vòng quay tổng tài sản. Vòng quay tổng tài sản lại chịu sự tác động của nhân tố doanh thu và tổng tài sản. Chính vòng quay tổng tài sản tăng đã làm cho doanh lợi tài sản tăng.

2.2.3.2. Phân tích ROE

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$= \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$\text{ROE}_{2017} = 1,28\% \times 1,71 \times (1/(1-68,2\%)) = 6,50\%$$

$$\text{ROE}_{2018} = 1,52\% \times 1,68 \times (1/(1- 68,2\%)) = 8,02\%$$

Ta thấy năm 2017 cứ 1 đồng vốn chủ đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,065 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2018 là 0,0802 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ tăng qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn năm 2017 là 1,71 vòng; năm 2018 là 1,68 vòng, mặc dù còn thấp nhưng vòng quay toàn bộ vốn đã tăng qua các năm làm cho doanh lợi vốn chủ cũng tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu qua các năm cũng tăng khá nhanh, năm 2017 là 1,28% và năm 2018 là 1,52%. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu tăng cũng làm cho tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ nhân của công ty bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín của công ty đối với các cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư, Nhà nước...

PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DVTM QUANG DOANH

3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

Qua quá trình phân tích ở phần trước, ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh như sau:

3.1.1. Ưu điểm

- Doanh thu của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty có hiệu quả..

- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.1.2. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những nhược điểm trên, tình hình tài chính của doanh nghiệp vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có phương hướng giải quyết.

- Khả năng thanh toán của công ty giảm, độ tự chủ về tài chính ngày càng giảm xuống.

- Khả năng thanh toán của Công ty ngày càng giảm do nợ ngắn hạn ngày càng tăng, đặc biệt phần vay và nợ ngắn hạn, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác. Điều này phần nào làm cho mức độ độc lập về tài chính của Công ty bị ảnh hưởng.

- Tình hình đầu tư chưa hiệu quả máy móc thiết bị, chưa đáp ứng được hết các đơn đặt hàng, nhu cầu mới.

3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy

- Lượng hàng tồn kho trong công ty tăng dần trong các năm, năm 2016 là 1.857 triệu đồng, năm 2017 là 2.505 triệu đồng và năm 2018 là 3.104 triệu đồng dẫn đến vốn bị tồn đọng.

- Do nợ phải thu của công ty tăng mạnh từ 2016, 2017, 2018 lần lượt là 8.125 triệu đồng, 11.136 triệu đồng và 10.847 triệu đồng.

- Do chi phí quản lý kinh doanh tăng nhanh, năm 2016 là 4.254,1 triệu đồng, năm 2017 là 5.745 triệu đồng và năm 2018 là 6.225,8 triệu đồng.

3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện giao hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty

Kinh doanh vận tải biển và đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác các dịch vụ hàng hải là lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn. Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay, đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vay nợ, còn xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của Công ty, ổn định doanh thu.

Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho Công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn lãi vay thì sẽ cho Công ty mức doanh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

Để giảm thiểu nhu cầu vốn cho Công ty, cần khuyến khích và đẩy nhanh công tác quản lý hàng tồn kho, chính sách thương mại, có những biện pháp tích cực để thu hồi nhanh các khoản phải thu từ khách hàng.

Công ty nên cố gắng tìm kiếm những nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như

vay các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính sách huy động từ các nguồn dư thừa trong Công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho các thành viên, nhà đầu tư

Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh. Tuy nhiên, Công ty cũng luôn cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của các thành viên và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của Công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các thành viên và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần thường xuyên theo dõi, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

3.3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tài chính tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh như sau:

- Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Biện pháp 2: Thu hồi công nợ (Giảm các khoản phải thu).

- Biện pháp 3: Xây dựng thương hiệu và phát triển bền vững.

3.3.1. Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp

3.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Do đó, công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả. Và ngược lại, nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí sẽ cao và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kiểm soát chi phí là hoạt động thiết yếu cho bất kỳ doanh nghiệp nào. Hiểu được các loại chi phí và các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí, chúng ta có thể kiểm soát được chi phí, từ đó có thể sử dụng hợp lý chi phí, sau cùng là tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Điều này sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán và tỷ suất lợi nhuận so với tổng chi phí. Do đó, kiểm soát và sử dụng hợp lý các khoản mục chi phí là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Qua các số liệu phân tích ở Công ty ta thấy chi phí bán hàng xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2017 chi phí bán hàng của Công ty là 952,4 triệu đồng, giảm 50,1 triệu đồng (giảm 5%) so với năm 2016 là 1.002,5 triệu đồng, và đến năm 2018 chi phí bán hàng là 1.025,6 triệu đồng, tăng 73,2 triệu đồng (tương đương tăng 7,7%) so với năm 2017.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng các khoản mục trong chi phí bán hàng, ta xét bảng tổng hợp chi phí sau:

Bảng 3.1. Bảng báo cáo tổng hợp chi phí bán hàng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Chi phí quản lý kinh doanh	256,3	311,5	213,7	55,2	21,5%	-97,8	-31%
Chi phí dịch vụ mua ngoài (thuê sửa chữa TSCĐ, chi phí hoa hồng,...)	137,8	145,3	105,4	7,5	5,4%	-39,9	-27%
Chi phí bằng tiền khác (chi phí chào hàng, tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)	118,5	166,2	108,3	47,7	40,3%	-57,9	-35%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Nhìn vào bảng ta thấy, nguyên nhân chính khiến chi phí bán hàng năm 2017 tăng mạnh mẽ so với năm 2016 là do chi phí bằng tiền khác, chi phí dịch vụ mua ngoài. Cụ thể, chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2017 so với năm 2016 tăng 7,5 triệu đồng (tương đương 5,4%), năm 2018 so với năm 2017 giảm đi 39,9 triệu đồng (tương đương 27%) và chi phí bằng tiền năm 2017 so với năm 2016 tăng 47,7 triệu đồng (tương đương tăng 40,3%), năm 2018 so với năm 2017 giảm 57,9 triệu đồng (tương đương 35%) mặc dù năm 2018 chi phí quản lý kinh doanh giảm so với năm 2017 nhưng số tiền chi trả chi phí vẫn ở mức cao.

Công ty cần tìm ra biện pháp giảm phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.3.1.2. Mục đích của biện pháp

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

3.3.1.3. Nội dung của biện pháp

- Công ty cần nắm vững quan hệ trên thị trường, lựa chọn các giải pháp Marketing phù hợp để duy trì lượng khách hàng ổn định sẵn có bên cạnh đầu tư

cho tìm kiếm và khai thác thị trường.

- Cần có sự phối hợp giữa lãnh đạo và các nhân viên kinh doanh để tìm ra những bất hợp lý trong chi tiêu. Từ đó phân loại chi phí và lập kế hoạch cụ thể để cắt giảm những chi phí không cần thiết phát sinh trong khâu này.

- Đối với các khoản chi cho dịch vụ mua ngoài, Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.

- Đối với các khoản chi tiền mặt cho chi phí chào hàng, tiếp khách, giao dịch hội họp, chi đối ngoại, công tác phí, công ty cần xây dựng kế hoạch chi tiêu cụ thể theo từng thời lý. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn với kết quả kinh doanh và phải được khống chế theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí.

- Công ty cũng nên tổ chức các buổi nói chuyện nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại lợi nhuận cho Công ty.

- Công ty cũng cần kiên quyết xử lý, qui trách nhiệm rõ đối với những cá nhân không hoàn thành trách nhiệm quản lý, để xảy ra những bất hợp lý trong chi tiêu.

3.3.1.4. Kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí, dự kiến doanh thu giữ nguyên, chi phí bán hàng sẽ giảm 21.4 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 10%. Đồng thời lợi nhuận trước thuế cũng tăng 1.9%.

Bảng 3.2. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.350,6	9.350,6	0	0
Giá vốn hàng bán	8.037,4	8.037,4	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.313,1	1.313,1	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính	2,1	2,1	0	0
Chi phí tài chính			0	0
<i>Chi phí lãi vay</i>			0	0
Chi phí QLKD	213,7	192,3	21,4	(10)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.101,5	1122,9	21,4	1,9
Thu nhập khác	2,5	2,5	0	0
Chi phí khác	0,2	0,2	0	0
Lợi nhuận khác	2,3	2,3	0	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.103,8	1.125,4	21,4	1,9
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.103,8	1.125,4	21,4	1,9

Bảng 3.3. Bảng một số chỉ tiêu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	9.350,6	9.350,6	0	0
2	Tổng tài sản bình quân	Triệu đồng	10.121,8	10.121,8	0	0
3	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	4.412,6	4.412,6	0	0
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.103,8	1.125,4	21,4	1,9
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	Lần	0,118	0,12	0,002	1,9
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	Lần	0,109	0,111	0,002	1,9
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH (ROE)	Lần	0,25	0,255	0,005	1,9

Tác động của biện pháp sử dụng chi phí hợp lý đến tình hình tài chính là rất đáng kể. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) tăng từ 0,118 lần lên 0,12 lần, tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) tăng từ 0,109 lần lên 0,111 lần, tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) tăng từ 0,25 lần lên 0,255 lần. Tức là tăng 1,9% so với khi chưa thực hiện giải pháp.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất đi chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất đi chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

3.3.2. Biện pháp 2: Quản lý các khoản phải thu, giảm giá trị khoản phải thu khách hàng

Nội dung của quản lý các khoản phải thu là phải vừa tăng doanh số bán hàng mà không để bị chiếm dụng vốn quá nhiều. Để thực hiện tốt điều này Công ty cần áp dụng những hoạt động sau:

- Công ty cần phải tăng cường công tác thẩm định năng lực tài chính của khách hàng trước khi đi đến quyết định cung cấp tín dụng thương mại (năng lực tài chính, khả năng trả nợ). Công ty cần có những chính sách hợp lý để khuyến khích khách hàng thanh toán như: thực hiện chiết khấu, giảm giá, có những ưu tiên, ưu đãi đối với những khách hàng trả tiền ngay.

- Theo dõi thường xuyên tình trạng của khách hàng, về thời gian các khoản nợ của khách hàng tránh tình trạng nợ quá lâu dẫn đến khó đòi.

- Bên cạnh đó Công ty cũng cần tăng cường công tác thu hồi nợ:

- + Công ty cần lập bảng phân tuổi các khoản phải thu để nắm rõ về quy mô các khoản phải thu, thời hạn của từng khoản và có biện pháp thu nợ đến hạn

- + Trong công tác thu hồi nợ, Công ty nên áp dụng các biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền trước thời hạn nhằm thu hồi nợ nhanh như sử dụng hình thức chiết khấu cho khách hàng trả nợ trước thời hạn.

- + Khi khoản nợ chuẩn bị đến hạn trả Công ty nên gửi giấy báo cho khách

hàng biết để khách hàng chuẩn bị tiền trả nợ

+ Đối với những khoản nợ quá hạn trong thanh toán Công ty có thể tùy vào tình hình thực tế của khách hàng có thể gia hạn nợ, hoặc phạt chậm trả theo quy định của hợp đồng

+ Đối với các khoản nợ khó đòi: một mặt công ty thực hiện trích lập quỹ dự phòng các khoản phải thu khó đòi đảm bảo sự ổn định về mặt tài chính. Mặt khác Công ty có biện pháp xử lý khoản nợ khó đòi này một cách phù hợp như: gia hạn nợ, thậm chí giảm nợ nhằm thu hồi những khoản nợ một phần coi như bị mất

Như vậy, để quản lý các khoản phải thu, kiến nghị với Công ty nên theo dõi các khoản phải thu như sau:

- Xác định kỳ thu tiền bình quân
- Sắp xếp tuổi thọ các khoản phải thu: chia các khoản nợ phải thu thành nợ quá hạn và nợ trong thanh toán, sau đó dựa vào thời gian đến hạn thanh toán của các khoản phải thu để tiến hành sắp xếp, và so sánh tỷ lệ của các khoản nợ phải thu so với tổng cấp tín dụng.
- Xác định số dư các khoản phải thu: chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp thấy được nợ tồn đọng của từng khách hàng để có biện pháp thu hồi vốn, tránh tình trạng mở rộng mức bán chịu.

Thực hiện chính sách bao thanh toán nhằm giảm khoản phải thu

** Cơ sở của biện pháp*

Trong hoạt động kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của Công ty là khá lớn. Nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Việc này chứng tỏ Công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bảng 3.4: Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	13.792	18.220	18.530
III. Các khoản phải thu NH	8.125	11.136	10.847
1. Phải thu của khách hàng	6.025	7.407	7.672
2. Trả trước cho người bán	1.158	962	925
3. Các khoản phải thu khác	942	2.767	2.250

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Theo bảng 3.1 chiếm chủ yếu trong khoản phải thu ngắn hạn là khoản mục phải thu của khách hàng với giá trị khá lớn là 7.672 triệu đồng. Khoản phải thu này rơi vào một số công ty có giá trị giao dịch khá lớn với công ty Quang Doanh như: Công ty vận tải thủy Hoàng Tiến, Công ty TNHH vận tải sông biển Trường Sơn, Công ty CP vận tải Á Đông. Do tính chất của hoạt động vận tải, dịch vụ thương mại và lĩnh vực kinh doanh rất linh hoạt nên việc mua bán chịu, trả chậm trả sau giữa các doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên các khoản phải thu dây dưa, kéo dài và có giá trị lớn sẽ làm cho vốn của công ty bị ứ đọng, tổn kém các chi phí và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Chính vì vậy công ty cần kiểm soát và xử lý các khoản phải thu bị đọng, khó đòi, chậm thu hồi.

** Nội dung của biện pháp*

Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn, Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho Công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của Công ty. Công ty nên sử dụng một dịch vụ trong thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”. Bao thanh toán (*factoring*) là nghiệp vụ mà theo đó Công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một Công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía Công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tổn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ

“bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuân tự các bước sau:

Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:

- Lãi suất chiết khấu mà Công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là r_{CK} %/tháng.

- Phí bao thanh toán của Công ty mua bán nợ, giả sử là r_{TT} %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.

- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là r_{CH} %.

Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp

a. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được (V_{TH1}) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT}(1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

b. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được (V_{PT}) đồng. Nếu quy số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền (V_{TH2}) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

Bước 3: Tiến hành so sánh V_{TH1} và V_{TH2} để đưa ra quyết định:

- Nếu $V_{TH1} > V_{TH2}$ doanh nghiệp quyết định sử dụng
- Nếu $V_{TH1} < V_{TH2}$ doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán
- Nếu $V_{TH1} = V_{TH2}$ tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể Công ty hiện tại có khoản phải thu là 1.672 triệu đồng, thời gian thanh toán đến hạn gần 4 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo, chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 1,1%/tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0,5% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty, giả sử 2%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

Bảng 3.5: Giá trị các khoản phải thu khi sử dụng bao thanh toán

Đơn vị: triệu đồng

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Trị giá khoản phải thu	7.672
2	Lãi chiết khấu ngân hàng [(2) = (1) x 1,1%/tháng x 4tháng]	337,568
3	Phí bao thanh toán [(3)= (1) x 0,5%]	38,365
4	Số tiền Công ty nhận được khi thực hiện bao thanh toán [(4) = (1) – (2) – (3)]	7.296,067
5	Giá trị hiện tại của các khoản thu [(5) = (1) / (1+2%) ⁴]	7.087,953

** Hiệu quả của biện pháp*

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 7.296,067 triệu đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 4 tháng sau Công ty sẽ thu được 7.672 triệu đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 7.672 triệu đồng 4 tháng sau Công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 7.087,953 triệu đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ tiết kiệm được thêm 208,114 triệu đồng.

- Tình hình tài chính của Công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của Công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

3.3.3. Biện pháp 3: Xây dựng thương hiệu và phát triển bền vững

Trong tình hình kinh tế hiện nay, các Công ty vận tải ở Việt Nam đang có từng bước phát triển mạnh mẽ. Vì vậy cần phải xây dựng, phát triển, quảng bá và bảo vệ được thương hiệu mới có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Để xây dựng thương hiệu có thể đứng vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, tôi nghĩ: Công ty cần phải có nhận thức đúng và đầy đủ về thương hiệu từ cấp lãnh đạo cao nhất đến các nhân viên kể cả đội ngũ cộng tác viên của Công ty. Chiến lược xây dựng thương hiệu phải

nằm trong một chiến lược marketing tổng thể, xuất phát từ nghiên cứu thị trường, kỹ lưỡng xác định đối tượng khách hàng là mục tiêu, kết hợp với các chiến lược phát triển sản phẩm, quảng bá, chính sách giá, chính sách phân phối hợp lý, nhằm tạo ra sản phẩm của Công ty có hình ảnh riêng, khác biệt, độc đáo tác động đến tâm lý và nhận thức của khách hàng với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và phát triển mạng lưới đại lý đưa thương hiệu và sản phẩm của Công ty đến khách hàng. Khi tạo được thương hiệu doanh nghiệp cần quản lý chặt chẽ, đảm bảo uy tín và hình ảnh của Công ty không ngừng được nâng cao.

3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

Trên cơ sở phân tích thực trạng, ngoài những biện pháp đưa ra, luận văn xin được nêu lên một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính của Công ty ở những nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Công ty phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế.
- Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác phân tích tài chính và coi đó là hoạt động không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp.
- Phát huy tính hữu dụng của các thông tin trên báo cáo tài chính, là cơ sở cho việc kiểm soát tình hình tài chính cũng như việc đưa ra các quyết định đầu tư, phân chia cổ tức và nhận dạng các khả năng rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai.
- Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát tình hình thu chi và các chỉ tiêu tài chính cơ bản.
- Nâng cấp, sửa sang lại hệ thống kho những chỗ xuống cấp nâng cao hiệu quả cho việc bảo quản hàng hóa.
- Công ty nên đầu tư vào nghiên cứu khoa học, nhằm sản xuất và chế tạo được các chi tiết phụ tùng mới, nâng cao khả năng vận chuyển cả các dịch vụ để đáp ứng được nhiều nhu cầu của khách hàng, giúp nâng cao sức cạnh tranh làm cơ sở tăng doanh thu và lợi nhuận cũng như HQKD của Công ty.

KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính. Việc phân tích không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định của họ, ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị ở ghế nhà trường cùng với hoạt động thực tiễn tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh”. Được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Cao Thị Thu và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị phòng Tài chính kế toán, phòng Kinh doanh trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo cũng như những đóng góp ý kiến của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Phạm Thị Thanh Huyền

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê năm 2005.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – Lưu Thị Hương, NXB Giáo dục năm 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê năm 1999.
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” – Ngô Thế Chi, NXB Tài chính năm 2000.
5. Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.
6. Luận văn tốt nghiệp các khóa IX, X Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
7. Một số tài liệu khác.